



Biểu số 1

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 63 /NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2025 của HĐND thành phố Huế)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh QT/DT (%)
A	B	I	2	3=2/I
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	15.569.900	29.196.035	187,5
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	10.838.616	11.345.487	104,7
-	Thu NSDP hưởng 100%	10.826.950	11.105.045	102,6
	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	460.000	457.767	
	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3.837.000	4.400.091	
	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.608.000	1.798.832	
	Lệ phí trước bạ	305.000	312.238	
	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	25.000	32.024	
	Thuế thu nhập cá nhân	500.000	675.793	
	Thuế bảo vệ môi trường	221.350	227.714	
	Phí, lệ phí	267.000	366.304	
	Tiền sử dụng đất	3.100.000	2.220.297	
	Thu tiền thuê đất, mặt nước	140.000	154.990	
	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	2.000	1.479	
	Thu khác ngân sách	135.000	156.695	
	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên	25.600	55.209	
	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	26.000	32.378	
	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	55.000	76.039	
	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)	120.000	137.196	
-	Thu viện trợ, huy động đóng góp	11.666	240.441	2.061,0
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.306.828	4.876.941	113,2
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	1.835.531	1.835.531	100,0
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2.471.297	3.041.410	123,1
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	-
IV	Thu kết dư năm trước		53.953	-
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	424.456	12.522.065	2.950,1
VI	Thu vay ngân sách địa phương		294.027	

TT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh QT/DT (%)
VII	Thu nộp cấp trên	-	103.562	-
B	TỔNG CHI NSDP	15.984.600	29.081.448	181,9
I	Tổng chi cân đối NSDP	15.173.427	17.198.479	113,3
1	Chi đầu tư phát triển	5.911.626	7.500.710	126,9
2	Chi thường xuyên	8.646.287	9.687.208	112,0
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	22.000	9.380	42,6
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.180	1.180	100,0
5	Dự phòng ngân sách	270.071	-	-
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	310.597	-	-
7	Chi viện trợ, huy động đóng góp	11.666	-	-
II	Chi các chương trình mục tiêu	811.173	-	-
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	11.632.293	-
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	179.913	-
V	Chi trả nợ do chính quyền địa phương vay		70.763	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP		114.587	-
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	80.100	70.763	88,3
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	-	-	-
2	Từ ngân sách cấp tỉnh (nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh)	80.100	70.763	88,3
Đ	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	414.700	294.027	70,9
1	Vay bù đắp bội chi	414.700	294.027	70,9
2	Vay để trả nợ gốc	-	-	-
E	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	494.800	721.477	145,8



QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 63 /NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2025 của HĐND thành phố Huế)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán		So sánh (%)	
		Thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (*)	11.789.666	10.838.616	25.645.673	23.921.505		
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	11.789.666	10.838.616	13.069.655	11.345.487	110,9	104,7
I	Thu nội địa	11.158.000	10.826.950	11.519.861	11.105.045	103,2	102,6
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	460.000	460.000	457.767	457.767	99,5	99,5
	- Thuế giá trị gia tăng	293.200	293.200	235.271	235.271	80,2	80,2
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	91.700	91.700	203.201	203.201	221,6	221,6
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	100	100	139	139	139,3	139,3
	- Thuế tài nguyên	75.000	75.000	19.157	19.157	25,5	25,5
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3.837.000	3.837.000	4.400.515	4.400.091	114,7	114,7
	- Thuế giá trị gia tăng			674.312	674.312	-	-
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			387.234	387.234	-	-
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			3.335.395	3.334.970	-	-
	- Thuế tài nguyên			3.575	3.575	-	-
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước			-	-	-	-
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.608.000	1.608.000	1.798.834	1.798.832	111,9	111,9
	- Thuế giá trị gia tăng	1.110.000	1.110.000	1.153.983	1.153.983	104,0	104,0
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	329.800	329.800	383.061	383.060	116,1	116,1
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.200	3.200	8.422	8.421	263,2	263,2
	- Thuế tài nguyên	165.000	165.000	253.368	253.368	153,6	153,6
4	Lệ phí trước bạ	305.000	305.000	312.238	312.238	102,4	102,4
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			-	-	-	-
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	25.000	25.000	32.024	32.024	128,1	128,1
7	Thuế thu nhập cá nhân	500.000	500.000	675.793	675.793	135,2	135,2
8	Thuế bảo vệ môi trường	370.000	221.350	379.503	227.714	102,6	102,9
9	Phí, lệ phí	320.000	267.000	426.635	366.304	133,3	137,2
10	Tiền sử dụng đất	3.100.000	3.100.000	2.220.297	2.220.297	71,6	71,6
11	Thu tiền thuê đất, mặt nước	140.000	140.000	154.990	154.990	110,7	110,7
12	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	2.000	2.000	1.479	1.479	73,9	73,9
13	Thu khác ngân sách	235.000	135.000	330.670	156.695	140,7	116,1
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	55.000	25.600	83.503	55.209	151,8	215,7
15	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	26.000	26.000	32.378	32.378	124,5	124,5
16	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	55.000	55.000	76.039	76.039	138,3	138,3
17	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	120.000	120.000	137.196	137.196	114,3	114,3
II	Thu về dầu thô			-	-	-	-
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	620.000	-	1.268.061	-	204,5	-
1	Thuế xuất khẩu	46.000		98.636	-	214,4	-

ST T	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán		So sánh (%)	
		Thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSNN	Thu NSDP
2	Thuế nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	28.000		263.101	-	939,6	-
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu			67	-	-	-
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	542.600		903.716		166,6	-
5	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam			3		-	-
6	Thu chênh lệch giá hàng xuất nhập khẩu			-		-	-
7	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện	1.400		992	-	70,8	-
8	Phí, lệ phí hải quan			-	-	-	-
9	Thu khác	2.000		1.545	-	77,3	-
IV	Thu viện trợ	11.666	11.666	51.826	10.534	-	-
VI	Các khoản huy động, đóng góp			229.907	229.907	-	-
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	-	-	-	-	-	-
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	-	-	12.522.065	12.522.065	-	-
D	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	-	-	53.953	53.953	-	-

Ghi chú: (*) không bao gồm thu bổ sung, thu nộp cấp trên và thu vay



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 63 /NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2025 của HĐND thành phố Huế)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán (HĐND giao)	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	15.984.600	29.081.448	181,9
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	15.173.427	17.198.479	113,3
I	Chi đầu tư phát triển	5.911.626	7.500.710	126,9
1	Chi đầu tư cho các dự án	5.911.626	7.500.710	126,9
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích		-	-
3	Chi đầu tư phát triển khác		-	-
II	Chi thường xuyên	8.646.287	9.687.208	112,0
	Trong đó:			-
1	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.864.976	4.442.903	115,0
2	Chi khoa học và công nghệ	45.784	40.279	88,0
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	22.000	9.380	42,6
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.180	1.180	100,0
V	Dự phòng ngân sách*	270.071		-
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	310.597		-
VIII	Chi viện trợ, huy động đóng góp	11.666		-
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU*	811.173	-	-
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	11.632.293	-
D	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**		179.913	-
Đ	CHI TRẢ NỢ GỐC TRONG NĂM		70.763	

* Các khoản chi từ dự phòng ngân sách, các chương trình mục tiêu, mục tiêu quốc gia đã tổng hợp cùng chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên; đồng thời phân tích tại các biểu chi tiết.

** Bao gồm khoản nộp trả theo kiến nghị Kiểm toán nhà nước.



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 63 /NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2025 của HĐND thành phố Huế)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI	13.283.694	23.451.053	176,5
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	4.692.730	6.379.107	135,9
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	7.779.791	7.992.384	102,7
I	Chi đầu tư phát triển	4.404.816	4.945.287	112,3
II	Chi thường xuyên	2.878.538	2.960.185	102,8
1	Chi quốc phòng	109.164	127.585	116,9
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	48.537	54.690	112,7
3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	759.379	840.033	110,6
4	Chi Khoa học và công nghệ	42.544	38.930	91,5
5	Chi Y tế, dân số và gia đình	638.855	673.633	105,4
6	Chi Văn hóa du lịch	97.451	108.335	111,2
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	20.808	22.348	107,4
8	Chi thể dục thể thao	34.979	34.626	99,0
9	Chi bảo vệ môi trường	39.696	75.639	190,5
10	Chi các hoạt động kinh tế	457.155	314.810	68,9
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	492.227	519.544	105,5
12	Chi bảo đảm xã hội	79.771	91.115	114,2
13	Chi thường xuyên khác	57.972	58.898	101,6
14	Chi từ nguồn viện trợ và huy động nhân dân đóng góp	-	-	-
III	Chi trả nợ lãi vay	22.000	9.380	42,6
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.180	1.180	100,0
V	Dự phòng ngân sách	155.994	-	-
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	310.597	-	-
VII	Chi viện trợ, huy động đóng góp	6.666		
VIII	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	76.351	-
C	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, MTQG (*)	811.173	-	-
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	9.008.799	-
Đ	CHI TRẢ NỢ GỐC TRONG NĂM	-	70.763	



BÁO CÁO CHI CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2024 SANG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số **63** /NQ-HĐND ngày **16** tháng **7** năm 2025 của HĐND thành phố Huế)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Năm 2023 chuyển sang	Chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025				So sánh (%)	Giải trình
			Tổng	Dự toán	Tạm ứng	Cam kết chi		
A	B	I	$2 = 2a + 2b + 2c$	2a	2b	2c	$3 = 2/I$	C
	Tổng cộng	9.237.493.413.428	9.008.799.027.862	7.425.453.436.845	1.583.345.591.017	-	97,0	
1	Vốn đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn từ năm nay sang năm sau theo quy định của Luật Đầu tư công	2.636.131.093.605	2.485.846.202.208	930.573.588.686	1.555.272.613.522		94,3	Chuyển nguồn số dư tạm ứng vốn đầu tư XD CB; Chuyển nguồn vốn một số dự án đang triển khai thực hiện nhưng khối lượng chưa đạt nên chưa thanh toán số vốn tạm ứng theo quy định.
2	Kinh phí mua sắm trang thiết bị đã đầy đủ hồ sơ, hợp đồng mua sắm trang thiết bị ký trước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán	38.982.956.322	37.354.510.000	37.354.510.000	-		95,8	Danh mục và dự toán mua sắm tập trung giao cho đơn vị, đã phê duyệt đầy đủ hồ sơ, hợp đồng mua sắm nhưng chưa giải ngân kịp trong năm, nên chuyển sang năm 2025 tiếp tục thực hiện
3	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội;	4.633.494.306.279	4.628.736.782.783	4.628.736.782.783	-	-	99,9	Nguồn cải cách tiền lương sử dụng chưa hết chuyển năm sau theo quy định; kinh phí thực hiện các mục tiêu bảo trợ xã hội.
4	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm vụ chi	10.600.320.313	4.174.909.726	4.174.909.726	-	-	39,4	Chủ yếu là các khoản thanh toán chi thường xuyên cho cán bộ viên chức và người lao động chưa thanh toán kịp trong năm 2024 nên chuyển nguồn sang 2025 để tiếp tục thanh toán.
5	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao cho các đơn vị dự toán trực thuộc	349.851.390.519	56.208.824.095	56.208.824.095	-	-	3,5	Chủ yếu là các khoản kinh phí được bổ sung vào quý IV/2024 và kỳ 13-24 được chuyển nguồn theo quy định.
6	Kinh phí nghiên cứu khoa học bố trí trong thời gian thực hiện các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học được cấp có thẩm quyền quyết định	37.100.307.990	35.355.706.115	9.469.128.620	25.886.577.495	-	95,3	Một số một nhiệm vụ, đề tài dự án đã được triển khai thực hiện một phần, số dự toán còn lại không thực hiện kịp trong năm nên phải chuyển nguồn sang 2025 để tiếp tục thực hiện
7	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi năm nay được phép chuyển sang năm sau theo quy định	1.458.056.368.100	1.607.592.845.900	1.607.592.845.900	-	-	110,3	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi được cấp có thẩm quyền thông qua phương án sử dụng, địa phương thực hiện chuyển nguồn sang năm.
8	Kinh phí khác theo quy định của pháp luật	73.276.670.300	153.529.247.035	151.342.847.035	2.186.400.000	-	209,5	Chủ yếu chuyển nguồn kinh phí thực hiện các CTMTQG theo quy định



(Kèm theo Nghị quyết số **63** /NQ-HĐND ngày **16** tháng **7** năm 2025 của HĐND thành phố Huế)

[illegible]



QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 63 /NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2025 của HĐND thành phố Huế)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)		
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu	Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu	Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9=6/3	10=7/4	11=8/5
	TỔNG CỘNG	4.740.920	3.441.124	1.299.796	6.379.106	3.431.107	2.947.999	134,6	99,7	226,8
1	Huyện Phong Điền	610.590	431.858	178.732	852.033	431.858	420.175	139,5	100,0	235,1
2	Huyện Quảng Điền	468.589	307.832	160.757	610.827	307.832	302.995	130,4	100,0	188,5
3	Thị xã Hương Trà	347.304	245.935	101.369	410.433	245.935	164.498	118,2	100,0	162,3
4	Thị xã Hương Thủy	374.873	238.499	136.374	453.959	238.499	215.460	121,1	100,0	158,0
5	Huyện Phú Vang	480.833	347.736	133.097	594.864	342.538	252.326	123,7	98,5	189,6
6	Huyện Phú Lộc	574.323	449.701	124.622	719.536	449.701	269.835	125,3	100,0	216,5
7	Huyện Nam Đông	320.168	228.449	91.719	459.455	228.449	231.006	143,5	100,0	251,9
8	Huyện A Lưới	586.327	446.413	139.914	1.006.895	441.594	565.301	171,7	98,9	404,0
9	Thành phố Huế	977.913	744.701	233.212	1.271.104	744.701	526.403	130,0	100,0	225,7





**THUYẾT MINH TÌNH HÌNH SỬ DỤNG
NGUỒN DỰ PHÒNG, TĂNG THU NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số 63 /NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2025 của HĐND thành phố Huế)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó		Ghi chú
			Dự phòng	Tăng thu	
A	B	$I=2+3$	2	3	4
A	Tổng nguồn	1.533.662	155.994	1.401.560	
B	Tổng kinh phí đã phân bổ sử dụng	1.533.662	132.102	1.401.560	
I	Chi đầu tư XDCB	630.393		630.393	
II	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn doanh nghiệp	-			
III	Chi thường xuyên	903.269	132.102	771.167	
III.1	Chi các nhiệm vụ thuộc tỉnh	233.191	111.379	121.812	
	Chi sự nghiệp kinh tế	65.699	11.979	53.720	
	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	5.197	5.197		
	Chi sự nghiệp y tế	17.377	4.611	12.766	
	Chi đảm bảo xã hội	53.696	570	53.126	
	Chi an ninh	12.333	12.333		
	Chi quốc phòng	23.370	21.170	2.200	
	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	36.065	36.065		
	Chi sự nghiệp Khoa học công nghệ	924	924		
	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	4.136	4.136		
	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	-			
	Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin	13.537	13.537		
	Chi khác	857	857		
III.2	Hỗ trợ mục tiêu ngân sách huyện	670.078	20.723	649.355	



**TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG QUẢN LÝ NĂM 2024
KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NSNN**

(Kèm theo Nghị quyết số 63 /NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2025 của HĐND thành phố Huế)

Đvt: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Kế hoạch năm 2024	Thực hiện năm 2024	So sánh (%)
	TỔNG CỘNG	932.466	1.098.563	117,8
A	Khối đơn vị cấp tỉnh	720.900	860.325	119,3
1	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo	21.500	55.145	256,5
2	Lĩnh vực y tế	410.000	477.815	116,5
3	Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp	91.100	99.956	109,7
4	Lĩnh vực sự nghiệp văn hóa, thể thao và du lịch	39.400	40.886	103,8
5	Lĩnh vực thông tin, truyền thông và báo chí	20.000	26.262	131,3
6	Lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác	130.500	149.781	114,8
7	Lĩnh vực khoa học và công nghệ	8.400	10.480	124,8
B	Khối đơn vị cấp huyện	211.566	238.238	112,6
1	Huyện Phong Điền	4.350	4.033	92,7
a	Lĩnh vực giáo dục đào tạo và dạy nghề	4.350	4.033	92,7
b	Lĩnh vực văn hóa, kinh tế			-
2	Huyện Quảng Điền	3.900	3.969	101,8
a	Lĩnh vực giáo dục đào tạo và dạy nghề	3.900	3.969	101,8
b	Lĩnh vực văn hóa, kinh tế			-
3	Huyện Hương Trà	4.725	4.617	97,7
a	Lĩnh vực giáo dục đào tạo và dạy nghề	4.725	4.617	97,7
b	Lĩnh vực văn hóa, kinh tế			
4	Thị xã Hương Thủy	6.550	6.353	97,0
a	Lĩnh vực giáo dục đào tạo và dạy nghề	6.550	6.353	97,0
b	Lĩnh vực văn hóa, kinh tế, khác			-
5	Huyện Phú Vang	5.359	4.706	87,8
a	Lĩnh vực giáo dục đào tạo và dạy nghề	5.359	4.706	87,8
b	Lĩnh vực văn hóa, kinh tế			
6	Huyện Phú Lộc	0	4.317	-
a	Lĩnh vực giáo dục đào tạo và dạy nghề	0	4.317	-
b	Lĩnh vực văn hóa, kinh tế			
7	Huyện Nam Đông	473	406	85,8
a	Lĩnh vực giáo dục đào tạo và dạy nghề	473	406	85,8
b	Lĩnh vực văn hóa, kinh tế			-

TT	Tên đơn vị	Kế hoạch năm 2024	Thực hiện năm 2024	So sánh (%)
8	Huyện A Lưới	861	354	41,1
a	Lĩnh vực giáo dục đào tạo và dạy nghề	861	354	41,1
b	Lĩnh vực văn hóa, kinh tế			-
9	Thành phố Huế	185.348	209.483	113,0
a	Lĩnh vực giáo dục đào tạo và dạy nghề	36.800	36.162	98,3
b	Lĩnh vực văn hóa, kinh tế	148.548	173.321	116,7



BÁO CÁO QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số **63** /NQ-HĐND ngày **16** tháng **7** năm 2025 của HĐND thành phố Huế)

Đvt: Triệu đồng

STT	TÊN QUỸ	DƯ NGUỒN ĐẾN 31/12/2023	KẾ HOẠCH NĂM 2024						THỰC HIỆN NĂM 2024						DƯ NGUỒN ĐẾN 31/12/2024
			TỔNG NGUỒN VỐN PHÁT SINH TRONG NĂM				TỔNG SỬ DỤNG NGUỒN VỐN TRONG NĂM	CHÊNH LỆCH NGUỒN TRONG NĂM	TỔNG NGUỒN VỐN PHÁT SINH TRONG NĂM				TỔNG SỬ DỤNG NGUỒN VỐN TRONG NĂM	CHÊNH LỆCH NGUỒN TRONG NĂM	
			TỔNG SỐ	Trong đó:					TỔNG SỐ	Trong đó:					
				NSTW HỖ TRỢ	NGÂN SÁCH TỈNH HỖ TRỢ	NGUỒN KHÁC				NSTW HỖ TRỢ	NGÂN SÁCH TỈNH HỖ TRỢ	NGUỒN KHÁC			
A	B	I	2	3a	3b	3c	4	5=2-4	6	7a	7b	7c	8	9=6-8	10=I+6-8
	TỔNG CỘNG	919.288	116.700	-	22.000	94.700	190.601	- 73.901	329.859	-	22.000	307.859	283.930	45.929	965.217
1	Quỹ đầu tư phát triển	160.013	6.800		-	6.800	15.800	- 9.000	28.557			28.557	61.076	- 32.519	127.494
2	Quỹ bảo vệ và phát triển rừng	129.955	60.000		-	60.000	145.000	- 85.000	245.971			245.971	166.964	79.007	208.962
3	Quỹ phát triển Khoa học công nghệ	47.059	19.000		19.000	-	19.000	-	19.000		19.000		19.000	-	47.059
4	Quỹ hỗ trợ nông dân	28.089	2.000		2.000	-	2.000	-	4.253		2.000	2.253	29.548	- 25.295	2.794
5	Quỹ bảo vệ môi trường	68.887	13.900		-	13.900	5.844	8.056	19.787			19.787	2.912	16.875	85.762
6	Quỹ phát triển đất	311.533			-	-	-		1.426			1.426		1.426	312.959
7	Quỹ phòng chống thiên tai	27.753	9.000		-	9.000	120	8.880	9.633			9.633	143	9.490	37.243
8	Quỹ bảo tồn di sản Huế	4.121	5.000		-	5.000	1.837	3.163	232			232	2.387	- 2.155	1.966
9	Quỹ phát triển nhà	33.794			-	-	-	-	-					-	33.794
10	Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	105.132			-	-	-	-	-			-	-	-	105.132
11	Quỹ hỗ trợ bảo vệ và phát huy giá trị nhà vườn Huế	2.952	1.000		1.000	-	1.000	-	1.000		1.000		1.900	- 900	2.052
12	Quỹ hỗ trợ phát triển Hợp tác xã	-	-												



BÁO CÁO CHỈNGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số **63** /NQ-HĐND ngày **16** tháng **7** năm 2025 của HĐND thành phố Huế)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DU TOÁN						QUYẾT TOÁN						SO SÁNH (%)			
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠN TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯƠN TRÌNH MTQG)	CHI CHƯƠN TRÌNH MTQG TỔNG SỐ	CHI CHƯƠN TRÌNH MTQG CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI CHƯƠN TRÌNH MTQG CHI THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠN TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯƠN TRÌNH MTQG)	CHI CHƯƠN TRÌNH MTQG TỔNG SỐ	CHI CHƯƠN TRÌNH MTQG CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI CHƯƠN TRÌNH MTQG CHI THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠN G TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯƠN G TRÌNH MTQG)	CHI CHƯƠN G TRÌNH MTQG TỔNG SỐ
	TỔNG SỐ	11.340.760	5.449.548	2.838.095	148.858	42.461	106.397	10.428.346	4.748.181	2.930.467	73.040	43.323	29.718	93	87	103	49
I	Các cơ quan tổ chức	11.161.565	5.449.548	2.838.095	148.858	42.461	106.397	10.428.346	4.748.181	2.930.467	73.040	43.323	29.718	93	87	103	49
1	Tỉnh ủy	143.389	6.000	113.533	0	0	0	118.842	4.982	112.798	0	0	0	83	83	99	
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân	42.547	233	42.124	20		20	46.597	228	45.353	0			110	98	108	
3	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	22.879	0	22.879	0			24.536		24.536	0			107		107	
4	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	15.158	3.900	10.924	300		300	17.455	3.933	13.222	300		300	115	101	121	100
5	Sở Ngoại vụ	10.684	0	10.581	0	0	0	12.586	0	12.287	0	0	0	118		116	0
6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	255.459	22.581	204.859	11.517	0	11.517	265.656	26.759	211.591	2.976	0	2.976	104	119	103	26
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	809.007	504.454	25.507	250	0	250	638.576	298.827	29.280	250	0	250	79	59	115	100
8	Sở Tư pháp	33.307	10.000	15.518	68		68	96.405	11.095	17.622	56		56	289	111	114	82
9	Sở Công Thương	15.730		15.680	0			12.971		9.971	0			82		64	
10	Sở Khoa học và Công nghệ	75.127	0	36.847	766	0	766	74.474	136	38.037	766	0	766	99		103	100
11	Sở Tài chính	16.610		14.932	250		250	15.341		15.053	229		229	92		101	92
12	Sở Xây dựng	19.492	5.702	12.975	0			19.354	3.940	15.369	0			99	69	118	
13	Sở Giao thông - Vận tải	90.218	19.715	67.217	0			80.930	5.773	67.020	0			90	29	100	
14	Sở Giáo dục và Đào tạo	600.364		597.414	220		220	676.581		673.643	0			113		113	
15	Sở Y tế	346.343	96	333.213	2.867	0	2.867	409.509	2.056	396.715	3.037	0	3.037	118	2142	119	106
16	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	203.967	0	90.218	24.432	5.939	18.493	197.618	66.298	85.572	15.706	6.896	8.809	97		95	64
17	Sở Tài nguyên và Môi trường	95.839	36.146	58.402	350		350	132.423	28.488	100.974	162		162	138	79	173	46
18	Sở Thông tin và Truyền thông	60.392	8.982	42.128	6.302	2.606	3.696	58.122	8.764	39.922	913	88	825	96	98	95	14
19	Sở Du lịch	17.186		16.636	550		550	15.627		15.127	0			91		91	
20	Sở Văn hóa - Thể thao	189.191	4.044	180.204	2.080		2.080	188.141	5.138	180.076	2.779	1.487	1.292	99	127	100	134
21	Sở Nội vụ	41.033		40.783	250		250	48.055		47.598	241		241	117		117	96
22	Thanh tra tỉnh	16.005		15.966	0			17.136		17.136	0			107		107	
23	Đài Phát thanh - Truyền hình	20.082	120	19.865	0			22.543	110	22.348	0			112	92	112	
24	Liên minh các hợp tác xã	6.468		3.453	132		132	6.459	8	3.831	2.544	2.520	24	100		111	1927
25	Ban Dân tộc	11.856		4.183	5.178	500	4.678	13.004		5.392	3.922	737	3.185	110		129	76
26	Ban quản lý khu kinh tế, công nghiệp	545.789	395.564	41.216	0			536.959	345.465	41.277	0			98	87	100	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN						QUYẾT TOÁN						SO SÁNH (%)			
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG TỔNG SỐ	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG CHI THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG TỔNG SỐ	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG CHI THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG TỔNG SỐ
27	Tỉnh Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	11.349	0	11.033	200	0	200	11.565	0	11.248	231	0	231	102		102	116
28	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	9.468	0	6.050	2.731	0	2.731	10.008	0	6.602	2.452	0	2.452	106		109	90
29	Hội Nông dân tỉnh	9.051	0	8.314	300	0	300	10.157	0	9.420	599	0	599	112		113	200
30	Hội Cựu chiến binh tỉnh	3.739	900	2.739	0			3.849	900	2.949	0			103	100	108	
31	Liên đoàn lao động tỉnh	0			0			471		471	0						
32	Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật	4.364		4.364	0			4.114		4.114	0			94		94	
33	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	1.364		1.364	0			1.164		1.164	0			85		85	
34	Liên hiệp các hội văn học nghệ thuật	3.116	0	3.116	0	0	0	9.047	0	9.047	0	0	0	290		290	
35	Hội Nhà báo	852		852	0			866		866	0			102		102	
36	Hội Luật gia	750		750	0			757		757	0			101		101	
37	Hội Chữ thập đỏ	4.089		4.089	0			8.665		8.665	0			212		212	
38	Ban đại diện Hội người cao tuổi	676		676	0			673		673	0			100		100	
39	Hội người mù	4.428		4.428	0			4.934		4.934	0			111		111	
40	Hội Đông y	726		726	0			760		760	0			105		105	
41	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin	658		658	0			660		660	0			100		100	
42	Hội Cựu thanh niên xung phong	302		302	0			224		224	0			74		74	
43	Hội bảo trợ NKT và trẻ mồ côi	2.589		2.589	0			788		788	0			30		30	
44	Hội Khuyến học	432		432	0			371		371	0			86		86	
45	Hội bảo vệ quyền trẻ em	135		135	0			135		135	0			100		100	
46	Các quan hệ khác của ngân sách	1.949.601	856.840	506.572	455	0	455	1.881.375	987.361	524.271	455		455	97	115	103	100
47	Các đơn vị khác	5.285.504	3.574.270	77.401	89.640	33.416	56.224	4.731.863	2.947.920	100.600	35.424	31.595	3.829	90	82	130	40
48	Đào tạo sau đại học	450		450													
49	Chi phòng chống dịch bệnh và một số nhiệm vụ khác của ngành Y tế	9.000		9.000													
50	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ, khai thác nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên vùng biển xa	104.492		104.492													
51	Chi sự nghiệp phát triển nông thôn	4.500		4.500													
52	Chi quy hoạch	23.400		23.400													
53	Chi đảm bảo an toàn giao thông	21.906		21.906													
54	Kinh phí triển khai ISO theo kế hoạch	500		500													
II	Chi trả nợ lãi	22.000															

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN						QUYẾT TOÁN						SO SÁNH (%)			
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG TỔNG SỐ	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG CHI THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG TỔNG SỐ	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG CHI THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG TỔNG SỐ
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.180															
VI	Chi dự phòng ngân sách	156.015															



BÁO CÁO CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số **63** /NQ-HĐND ngày **16** tháng **7** năm 2025 của HĐND thành phố Huế)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Nguồn năm trước chuyển sang	Dự toán 2024									Quyết toán									So sánh QT/DT (%)
			Tổng số	Trong đó:		Xây dựng nông thôn mới		Giảm nghèo bền vững		Phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS & MN		Tổng số	Trong đó:		Xây dựng nông thôn mới		Giảm nghèo bền vững		Phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS & MN		
				Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Đầu tư phát triển	Sự nghiệp	Đầu tư phát triển	Sự nghiệp	Đầu tư phát triển	Sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Sự nghiệp	Đầu tư phát triển	Sự nghiệp	Đầu tư phát triển	Sự nghiệp	Đầu tư phát triển	Sự nghiệp	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	22
	TỔNG SỐ	379.083	832.329	458.759	373.569	188.546	50.939	140.602	183.621	135.908	141.141	690.894	434.371	256.523	161.276	36.263	154.657	143.783	118.438	76.476	83,0
I	Ngân sách cấp tỉnh	79.778	148.858	42.461	106.397	-	7.925	39.355	77.895	3.106	20.577	73.040	43.323	29.718	-	5.187	38.492	13.049	4.831	11.482	49,1
	Văn phòng Ủy ban nhân dân	-	20	-	20		20					-	-	-		-		-		-	-
	Sở Ngoại vụ	-	-	-	-							-	-	-		-		-		-	-
	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	3.460	11.517	-	11.517		4.200		2.720		4.597	2.976	-	2.976		2.579		351		46	25,8
	Sở Kế hoạch và Đầu tư	-	250	-	250		50		100		100	250	-	250		50		100		100	100,0
	Sở Tư pháp	-	68	-	68						68	56	-	56		-		-		56	81,7
	Sở Công Thương	-	-	-	-							-	-	-		-		-		-	-
	Sở Khoa học và Công nghệ	-	766	-	766						766	766	-	766		-		-		766	100,0
	Sở Tài chính	7	250	-	250		50		100		100	229	-	229		52		88		89	91,5
	Sở Xây dựng	-	-	-	-							-	-	-		-		-		-	-
	Sở Giao thông - Vận tải	-	-	-	-							-	-	-		-		-		-	-
	Sở Giáo dục và Đào tạo	98	220	-	220						220	-	-	-		-		-		-	-
	Sở Y tế	1.220	2.867	-	2.867				839		2.028	3.037	-	3.037		-		559		2.478	105,9
	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	20.349	18.493	-	18.493		1.000		14.343		3.150	8.809	-	8.809		708		7.383		719	47,6
	Sở Tài nguyên và Môi trường	-	350	-	350		350					162	-	162		162		-		-	46,2
	Sở Thông tin và Truyền thông	995	3.696	-	3.696		50		3.569		77	825	-	825		24		739		63	22,3
	Sở Du lịch	-	550	-	550		550					-	-	-		-		-		-	-
	Sở Văn hóa - Thể thao	-	2.080	-	2.080		250				1.830	1.292	-	1.292		235		-		1.057	62,1
	Sở Nội vụ	-	250	-	250		250					241	-	241		241		-		-	96,5
	Thanh tra tỉnh	-	-	-	-							-	-	-		-		-		-	-
	Đài Phát thanh - Truyền hình	-	-	-	-							-	-	-		-		-		-	-
	Liên minh các hợp tác xã	276	132	-	132						132	24	-	24		-		-		24	18,3

PHÓ

STT	Nội dung	Nguồn năm trước chuyển sang	Dự toán 2024									Quyết toán									So sánh QT/DT (%)
			Tổng số	Trong đó:		Xây dựng nông thôn mới		Giảm nghèo bền vững		Phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS & MN		Tổng số	Trong đó:		Xây dựng nông thôn mới		Giảm nghèo bền vững		Phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS & MN		
				Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Đầu tư phát triển	Sự nghiệp	Đầu tư phát triển	Sự nghiệp	Đầu tư phát triển	Sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Sự nghiệp	Đầu tư phát triển	Sự nghiệp	Đầu tư phát triển	Sự nghiệp	Đầu tư phát triển	Sự nghiệp	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	22
	Ban Dân tộc	2.105	4.678	-	4.678						4.678	3.185	-	3.185		-		-		3.185	68,1
	Ban quản lý khu công nghiệp	-	-	-	-							-	-	-		-		-		-	-
	Văn phòng Tỉnh ủy	-	-	-	-							-	-	-		-		-		-	-
	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	-	300	-	300		200				100	300	-	300		200		-		100	100,0
	Tỉnh Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	116	200	-	200		100				100	231	-	231		88		-		143	115,5
	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	687	2.731	-	2.731		200				2.531	2.452	-	2.452		193		-		2.258	89,8
	Hội Nông dân tỉnh	437	300	-	300		200				100	599	-	599		200		-		399	199,6
	Các quan hệ khác của ngân sách	-	455	-	455		455					455	-	455		455		-		-	100,0
	Các đơn vị khác	50.028	98.685	42.461	56.224			39.355	56.224	3.106		47.152	43.323	3.829		-	38.492	3.829	4.831	-	47,8
																					-
II	Ngân sách cấp huyện	299.305	683.471	416.298	267.173	188.546	43.014	101.247	105.726	132.802	120.564	617.853	391.048	226.805	161.276	31.076	116.165	130.734	113.607	64.995	90,4
1	Phong Điền	2.521	46.250	37.641	8.609	37.641	8.609	6.297	2.131			56.689	42.392	14.296	36.225	5.471	6.168	8.826			122,6
2	Quảng Điền	10.159	40.163	20.904	19.259	20.904	16.503		2.756			36.140	22.149	13.991	22.149	4.791		9.200			90,0
3	Hương Trà	7.277	13.932	10.949	2.983	9.769	1.696		775	1.180	512	16.079	8.877	7.202	7.711	718		5.689	1.166	796	115,4
4	Hương Thủy	7.038	18.211	9.858	8.353	9.858	2.663	-	5.690			16.226	10.423	5.803	10.423	1.152	-	4.651			89,1
5	Phủ Vang	21.178	23.604	23.604	-	17.230	-	6.374	-			41.202	33.003	8.199	25.549	2.997	7.454	5.202			174,6
6	Phủ Lộc	4.349	32.257	17.200	15.057	7.766	4.453	9.000	10.433	434	171	33.101	15.373	17.728	7.347	3.475	7.605	13.479	422	773	102,6
7	Nam Đông	28.978	117.686	80.543	37.143	36.047	5.530		4.260	44.496	27.353	100.966	83.101	17.865	32.753	4.452		5.905	50.348	7.507	85,8
8	A Lưới	216.720	345.220	182.045	163.175	15.777	2.014	79.576	68.633	86.692	92.528	307.405	172.684	134.721	16.074	1.021	94.939	77.782	61.671	55.919	89,0
9	TP Huế	1.084	46.148	33.554	12.594	33.554	1.546	-	11.048	-	-	10.046	3.046	7.000	3.046	7.000	-	-	-	-	21,8